

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Dự toán đã được HĐND xã quyết định)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Thạch Thát)

ĐVT: triệu đồng

| NỘI DUNG THU                           | DỰ TOÁN | NỘI DUNG CHI             | DỰ TOÁN |
|----------------------------------------|---------|--------------------------|---------|
| TỔNG SỐ THU                            | 307.411 | TỔNG SỐ CHI              | 307.411 |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100%         | 3.191   | I. Chi đầu tư phát triển | 305.786 |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ |         | II. Chi thường xuyên     |         |
| III. Thu bổ sung                       | 304.220 | III. Dự phòng            | 1.625   |
| - Bổ sung cân đối ngân sách            | 49.956  |                          |         |
| - Bổ sung có mục tiêu                  | 254.264 |                          |         |
| IV. Thu chuyển nguồn                   |         |                          |         |
|                                        |         |                          |         |

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

(Dự toán đã được HĐND xã quyết định)

(Kèm theo Quyết định số        /QĐ-UBND ngày    /8/2025 của UBND xã Thạch Thát)

ĐVT: triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                     | Dự toán năm 2025 |                |
|------------|--------------------------------------------------------------|------------------|----------------|
|            |                                                              | Thu NSNN         | Thu NSX        |
|            | <b>Tổng thu</b>                                              | <b>3.191</b>     | <b>307.411</b> |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản thu 100%</b>                                    | <b>3.191</b>     | <b>3.191</b>   |
| 1          | Lệ phí trước bạ                                              | 1.090            | 1.090          |
| 2          | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                             | 1.021            | 1.021          |
| 3          | Thu phí, lệ phí                                              | 255              | 255            |
| 4          | Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản                     | 715              | 715            |
| 5          | Các khoản thu khác ngân sách                                 | 110              | 110            |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %</b>                  |                  |                |
| <b>III</b> | <b>Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b> |                  |                |
| <b>IV</b>  | <b>Thu chuyển nguồn</b>                                      |                  |                |
| <b>V</b>   | <b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>                        |                  |                |
| <b>VI</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách Thành phố</b>                    | <b>-</b>         | <b>304.220</b> |
| -          | Thu bổ sung cân đối ngân sách                                |                  | 49.956         |
| -          | Thu bổ sung có mục tiêu                                      |                  | 254.264        |
|            |                                                              |                  |                |

**BIỂU DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THẠCH THẮT NĂM 2025**  
**CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ**

(Dự toán đã được HĐND xã quyết định)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2025 của UBND xã Thạch Thắt)

ĐVT: triệu đồng

| STT | Nội dung chi                                                                                                                                                                                                                           | Dự toán năm 2025 |                            |                             | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------|-----------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                        | Tổng số          | Trong đó                   |                             |         |
|     |                                                                                                                                                                                                                                        |                  | Nguồn cân đối Ngân sách xã | Nguồn NSTP bổ sung mục tiêu |         |
|     | Tổng cộng                                                                                                                                                                                                                              | 307.411          | 53.147                     | 254.264                     |         |
| I   | VĂN PHÒNG ĐẢNG ỦY                                                                                                                                                                                                                      | 10.105           | 3.247                      | 6.858                       |         |
| 1   | Kinh phí tự chủ                                                                                                                                                                                                                        | 2.715            | 2.445                      | 270                         |         |
| -   | Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT...) theo lương 1.490                                                                                                                                                   | 1.034            | 1.034                      | -                           |         |
| -   | Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương (chênh lệch tiền lương 2.340-1.490)                                                                                                                                                  | 583              | 583                        | -                           |         |
| -   | Dự toán chi cho các đối tượng lao động hợp đồng làm công việc thừa hành, phục vụ được giao theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ                                                                                 | 270              | -                          | 270                         |         |
| -   | Chi khác ngoài lương                                                                                                                                                                                                                   | 828              | 828                        | -                           |         |
| 2   | Kinh phí không tự chủ                                                                                                                                                                                                                  | 7.390            | 802                        | 6.588                       |         |
| -   | Kinh phí năm 2025 để thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố                                                                                                            | 1.180            | -                          | 1.180                       |         |
| -   | Kinh phí thực hiện 10% thưởng theo Nghị định 73/NĐ-CP của Chính phủ                                                                                                                                                                    | 232              | -                          | 232                         |         |
| -   | Phụ cấp cán bộ không chuyên trách ở xã, thôn, tổ dân phố                                                                                                                                                                               | 430              | 430                        | -                           |         |
| -   | Chênh lệch phụ cấp cán bộ không chuyên trách ở xã, thôn, tổ dân phố từ 1.490trđ lên 2.340trđ                                                                                                                                           | 310              | 310                        | -                           |         |
| -   | Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố                                                              | 117              | -                          | 117                         |         |
| -   | Điều chỉnh định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên cho các đối tượng lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ được cấp thẩm quyền giao, phê duyệt theo Nghị quyết số 53/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố | 56               | -                          | 56                          |         |
| -   | Hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với tổ dân vận thôn (tổ dân phố) theo Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND Thành phố                                                                                                   | 111              | -                          | 111                         |         |
| -   | Kinh phí đặc thù công tác Đảng (Chương trình mục tiêu của Thành phố)                                                                                                                                                                   | 621              | -                          | 621                         |         |
| -   | Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ các cấp                                                                                                                                                                                               | 2.021            | -                          | 2.021                       |         |

| STT | Nội dung chi                                                                                                                                                                                                                               | Dự toán năm 2025 |                            |                             | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------|-----------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                            | Tổng số          | Trong đó                   |                             |         |
|     |                                                                                                                                                                                                                                            |                  | Nguồn cân đối Ngân sách xã | Nguồn NSTP bổ sung mục tiêu |         |
| -   | Kinh phí triển khai các nhiệm vụ khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính (Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 3/6/2025 UBND Thành phố về việc triển khai các nhiệm vụ thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn thành phố Hà Nội) | 220              | -                          | 220                         |         |
| -   | Chi đặc thù công tác Đảng (có dự toán chi tiết kèm theo)                                                                                                                                                                                   | 1.900            | -                          | 1.900                       |         |
| -   | Chi hoạt động của Ủy ban Kiểm tra (các cuộc kiểm tra, giám sát...)                                                                                                                                                                         | 50               | -                          | 50                          |         |
| -   | Chi thực hiện phong trào thi đua dân vận khéo                                                                                                                                                                                              | 80               | -                          | 80                          |         |
| -   | Kinh phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung                                                                                                                                                                                            | 62               | 62                         | -                           |         |
| II  | MẶT TRẬN TỔ QUỐC                                                                                                                                                                                                                           | 7.101            | 5.393                      | 1.708                       |         |
| 1   | Kinh phí tự chủ                                                                                                                                                                                                                            | 1.502            | 1.502                      | -                           |         |
| -   | Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT...) theo lương 1.490                                                                                                                                                       | 589              | 589                        | -                           |         |
| -   | Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương (chênh lệch tiền lương 2.340-1.490)                                                                                                                                                      | 361              | 361                        | -                           |         |
| -   | Chi khác ngoài lương                                                                                                                                                                                                                       | 552              | 552                        | -                           |         |
| 2   | Kinh phí không tự chủ                                                                                                                                                                                                                      | 5.599            | 3.891                      | 1.708                       |         |
| 2.1 | Kinh phí năm 2025 để thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố                                                                                                                | 755              | -                          | 755                         |         |
| 2.2 | Kinh phí thực hiện 10% thưởng theo Nghị định 73/NĐ-CP của Chính phủ                                                                                                                                                                        | 149              | -                          | 149                         |         |
| 2.3 | Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố                                                                  | 709              | -                          | 709                         |         |
| -   | Phụ cấp tăng thêm đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố                                                                                                                                                  | 620              | -                          | 620                         |         |
| -   | Kinh phí hoạt động các ngành, đoàn thể                                                                                                                                                                                                     | 89               | -                          | 89                          |         |
| 2.4 | Phụ cấp cán bộ không chuyên trách ở xã, thôn, tổ dân phố                                                                                                                                                                                   | 740              | 740                        | -                           |         |
| 2.5 | Chênh lệch phụ cấp cán bộ không chuyên trách ở xã, thôn, tổ dân phố từ 1.490trđ lên 2.340trđ                                                                                                                                               | 780              | 780                        | -                           |         |
| 2.6 | Kinh phí thực hiện công tác MTTQ                                                                                                                                                                                                           | 1.410            | 1.315                      | 95                          |         |
| -   | Kinh phí nâng mức hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với Hội người cao tuổi, Hội chữ thập đỏ ở cấp xã theo Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND Thành phố                                                                      | 36               | -                          | 36                          |         |
| -   | Kinh phí thực hiện chế độ đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do UBMT TQ Việt Nam các cấp thành phố Hà Nội thực hiện theo Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND ngày 02/7/2024 của HĐND Thành phố                               | 40               | -                          | 40                          |         |

| STT | Nội dung chi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Dự toán năm 2025 |                            |                             | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------|-----------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Tổng số          | Trong đó                   |                             |         |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                  | Nguồn cân đối Ngân sách xã | Nguồn NSTP bổ sung mục tiêu |         |
| -   | Hỗ trợ Người cao tuổi dịp Tết theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND TP) (Nghị quyết 25/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 19               | -                          | 19                          |         |
| -   | Kinh phí thăm hỏi các chức sắc Phật giáo, các Chùa và Ban trị sự Phật giáo; kinh phí hỗ trợ Ban đoàn kết công giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 70               | 70                         | -                           |         |
| -   | Chi hoạt động giám sát, phản biện báo cáo trình HĐND (theo TT 337); chi kinh phí các Hội nghị phản biện xã hội và chế độ phản biện xã hội (theo TT 35); chi kinh phí hướng dẫn công tác đối thoại nhân dân theo Quyết định của Thành ủy (QĐ số...)                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 60               | 60                         | -                           |         |
| -   | Kinh phí hoạt động quỹ vì người nghèo theo QĐ 1198/QĐ-MTTW-ĐCT ngày 29/12/2016 của UBTƯ MTTQ Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 20               | 20                         | -                           |         |
| -   | Chi kinh phí tuyên truyền, vận động về "Toàn dân đoàn kết xây dựng Nông thôn mới, đô thị văn minh"; tang văn minh tiến bộ, bảo tồn phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; công tác tuyên truyền, vận động chấp hành pháp luật trong cộng đồng dân cư và vận động toàn dân tham gia phòng ngừa phát hiện, tố giác tội phạm, cảm hóa giáo dục, cải tạo người phạm tội tại gia đình và cộng đồng dân cư...                                                                                                                                 | 130              | 130                        | -                           |         |
| -   | Kinh phí tổ chức ngày hội đại đoàn kết toàn dân cấp thôn (31 thôn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 155              | 155                        | -                           |         |
| -   | Kinh phí phục vụ công tác hiến máu nhân đạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 160              | 160                        | -                           |         |
| -   | Kinh phí hỗ trợ hoạt động của các Ban: Ban công tác mặt trận (31 ban x 4.000.000đ/ban); Ban Thanh tra nhân dân (6 ban x 6.000.000đ/ban); Ban Giám sát đầu tư cộng đồng (6 ban x 5.000.000đ/ban)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 190              | 190                        | -                           |         |
| -   | Kinh phí tổ chức chum hoạt động kỷ niệm 95 năm ngày Thành lập MTTQ Việt Nam (18/11/1930-18/11/2025); tổ chức sơ kết, tổng kết công tác MTTQ xã...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 130              | 130                        | -                           |         |
| -   | Kinh phí Đại hội Đại biểu MTTQ Việt Nam xã nhiệm kỳ 2026-2031                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 400              | 400                        | -                           |         |
| 2.7 | Kinh phí thực hiện công tác Phụ nữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 270              | 270                        | -                           |         |
| -   | Kinh phí tổ chức tuyên truyền “Phong trào phụ nữ Thủ đô ứng xử đẹp” và các cuộc vận động xây dựng gia đình “văn minh hạnh phúc”; 02 Bộ quy tắc ứng xử; vai trò của phụ nữ trong tham gia xây dựng NTM, đô thị văn minh; nhân rộng mô hình phụ nữ tham gia bảo vệ môi trường, xây dựng tuyến đường nở hoa, hạn chế sử dụng túi nilong, phân loại rác thải tại nguồn; Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật; tư vấn, trợ giúp pháp lý; kiến thức BĐG, lồng ghép giới; ATTP, ATGT, Chăm sóc sức khỏe, kiến thức giữ gìn tổ ấm gia đình.... | 50               | 50                         | -                           |         |
| -   | Kinh phí giám sát, phản biện xã hội theo Thông tư số 337/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ Tài chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 15               | 15                         | -                           |         |
| -   | Kinh phí hoạt động kỷ niệm 95 năm ngày thành lập Hội LHPN Việt Nam 20/10; tổng kết công tác Hội cuối năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 35               | 35                         | -                           |         |

| STT   | Nội dung chi                                                                                                                                                                                                                                   | Dự toán năm 2025 |                            |                             | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------|-----------------------------|---------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                                | Tổng số          | Trong đó                   |                             |         |
|       |                                                                                                                                                                                                                                                |                  | Nguồn cân đối Ngân sách xã | Nguồn NSTP bổ sung mục tiêu |         |
| -     | Đại hội đại biểu phụ nữ nhiệm kỳ 2026-2031                                                                                                                                                                                                     | 170              | 170                        | -                           |         |
| 2.8   | Kinh phí thực hiện công tác Nông dân                                                                                                                                                                                                           | 250              | 250                        | -                           |         |
| -     | Chi tổ chức tuyên truyền hội viên xử lý rác thải hữu cơ sinh hoạt, phụ phẩm NN, phát triển kinh tế tập thể trong NN, các mô hình THT, HTX; mô hình tích tụ đất ruộng...                                                                        | 20               | 20                         | -                           |         |
| -     | Kinh phí hoạt động kỷ niệm 95 năm ngày thành lập Hội Nông dân Việt Nam (14/10/1930-14/10/2025); hỗ trợ tổng kết công tác Hội và phong trào nông dân năm 2025 và triển khai nhiệm vụ trọng tâm năm 2026 (hỗ trợ HND xã và 31 Chi hội nông thôn) | 30               | 30                         | -                           |         |
| -     | Kinh phí tổ chức ra quân tổng vệ sinh đồng ruộng trên địa bàn xã (chi hỗ trợ nông dân đi thu gom vỏ bao bì, thuốc bảo vệ thực vật...)                                                                                                          | 15               | 15                         | -                           |         |
| -     | Kinh phí giám sát, phản biện xã hội theo Thông tư số 337/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ Tài chính                                                                                                                                          | 15               | 15                         | -                           |         |
| -     | Tổ chức Đại hội Nông dân xã nhiệm kỳ 2025-2030; tuyên truyền chào mừng Đại hội Đảng các cấp                                                                                                                                                    | 170              | 170                        | -                           |         |
| 2.9   | Kinh phí thực hiện công tác Cựu chiến binh                                                                                                                                                                                                     | 245              | 245                        | -                           |         |
| -     | Kinh phí giám sát, phản biện xã hội theo Thông tư số 337/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ Tài chính                                                                                                                                          | 15               | 15                         | -                           |         |
| -     | Chi thăm hỏi, ốm, đau; tặng kỷ niệm chương và mừng thọ hội viên CCB tuổi chẵn năm 2025                                                                                                                                                         | 25               | 25                         | -                           |         |
| -     | Kinh phí tổ chức tuyên truyền thực hiện tang văn minh tiến bộ; tổng kết công tác Hội CCB năm 2025, nhiệm vụ năm 2026; tổng kết phong trào thi đua CCB gương mẫu năm 2025                                                                       | 35               | 35                         | -                           |         |
| -     | Tổ chức Đại hội Cựu chiến binh xã nhiệm kỳ 2025 - 2030                                                                                                                                                                                         | 170              | 170                        | -                           |         |
| 2.10  | Kinh phí thực hiện công tác Đoàn                                                                                                                                                                                                               | 291              | 291                        | -                           |         |
| -     | Kinh phí hỗ trợ Chương trình hoạt động thanh thiếu niên; hoạt động hè; chiến dịch TNTN hè; tổng kết hoạt động Hè; truyền đoàn viên, thanh niên thực hiện pháp luật                                                                             | 30               | 30                         | -                           |         |
| -     | Kinh phí giám sát, phản biện xã hội theo Thông tư số 337/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ Tài chính                                                                                                                                          | 15               | 15                         | -                           |         |
| -     | Kinh phí tổ chức các hoạt động ra quân tổng vệ sinh môi trường ngày Chủ nhật xanh hàng tháng; tổ chức lễ dâng hương, thấp nền tri ân các anh hùng liệt sỹ ngày 27/7                                                                            | 46               | 46                         | -                           |         |
| -     | Kinh phí tổ chức các hoạt động chào mừng Đại hội Đảng các cấp; kỷ niệm 69 năm ngày thành lập Hội LHTN Việt Nam                                                                                                                                 | 30               | 30                         | -                           |         |
| -     | Kinh phí tổ chức Đại hội Đoàn xã nhiệm kỳ 2025 - 2030                                                                                                                                                                                          | 170              | 170                        | -                           |         |
| III   | VĂN PHÒNG HĐND-UBND XÃ                                                                                                                                                                                                                         | 51.575           | 36.736                     | 14.839                      |         |
| III.1 | Hoạt động của VP HĐND-UBND xã                                                                                                                                                                                                                  | 9.290            | 6.725                      | 2.565                       |         |
| 1     | Kinh phí tự chủ                                                                                                                                                                                                                                | 2.133            | 1.945                      | 188                         |         |
| -     | Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT...) theo lương 1.490                                                                                                                                                           | 838              | 838                        | -                           |         |

| STT | Nội dung chi                                                                                                                                                                                                                               | Dự toán năm 2025 |                            |                             | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------|-----------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                            | Tổng số          | Trong đó                   |                             |         |
|     |                                                                                                                                                                                                                                            |                  | Nguồn cân đối Ngân sách xã | Nguồn NSTP bổ sung mục tiêu |         |
| -   | Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương (chênh lệch tiền lương 2.340-1.490)                                                                                                                                                      | 483              | 475                        | 8                           |         |
| -   | Dự toán chi cho các đối tượng lao động hợp đồng làm công việc thừa hành, phục vụ được giao theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ                                                                                     | 180              | -                          | 180                         |         |
| -   | Chi khác ngoài lương                                                                                                                                                                                                                       | 632              | 632                        | -                           |         |
| 2   | Kinh phí không tự chủ                                                                                                                                                                                                                      | 7.157            | 4.780                      | 2.377                       |         |
| -   | Kinh phí năm 2025 để thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố                                                                                                                | 1.030            | -                          | 1.030                       |         |
| -   | Kinh phí thực hiện 10% thưởng theo Nghị định 73/NĐ-CP của Chính phủ                                                                                                                                                                        | 210              | -                          | 210                         |         |
| -   | Phụ cấp cán bộ không chuyên trách ở xã, thôn, tổ dân phố và các đối tượng khác (y tế thôn, đại biểu HĐND xã...) tính theo mức lương 1.490trđ                                                                                               | 1.172            | 1.172                      | -                           |         |
| -   | Chênh lệch phụ cấp cán bộ không chuyên trách ở xã, thôn, tổ dân phố và các đối tượng khác (y tế thôn, đại biểu HĐND xã...) từ 1.490trđ lên 2.340trđ                                                                                        | 765              | 765                        | -                           |         |
| -   | Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố                                                                  | 179              | -                          | 179                         |         |
| -   | Trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã già yếu đã nghỉ việc theo Quyết định 130-CP ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ và Thông tư số 08/2024/TT-BNV ngày 05/7/2024                                                                        | 1.154            | 1.154                      | -                           |         |
| -   | Kinh phí hỗ trợ đối với người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng theo ND số 179/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ                                                                           | 20               | 20                         | -                           |         |
| -   | Điều chỉnh định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên cho các đối tượng lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ được cấp thẩm quyền giao, phê duyệt theo Nghị quyết số 53/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố     | 37               | -                          | 37                          |         |
| -   | Kinh phí đặc thù tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn thành phố Hà Nội theo Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 06/7/2023 của HĐND Thành phố                                                    | 25               | -                          | 25                          |         |
| -   | Kinh phí triển khai các nhiệm vụ khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính (Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 3/6/2025 UBND Thành phố về việc triển khai các nhiệm vụ thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn thành phố Hà Nội) | 280              | -                          | 280                         |         |
| -   | Kinh phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung                                                                                                                                                                                            | 67               | -                          | 67                          |         |
| -   | Kinh phí thăm viếng, thực hiện một số chế độ đối với cán bộ theo Quyết định 2336-QĐ/HU của Huyện ủy Thạch Thất                                                                                                                             | 30               | -                          | 30                          |         |
| -   | Hoạt động chung của HĐND, UBND xã (có dự toán chi tiết kèm theo)                                                                                                                                                                           | 2.188            | 1.669                      | 519                         |         |

| STT   | Nội dung chi                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Dự toán năm 2025 |                            |                             | Ghi chú |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------|-----------------------------|---------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Tổng số          | Trong đó                   |                             |         |
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                  | Nguồn cân đối Ngân sách xã | Nguồn NSTP bổ sung mục tiêu |         |
| III.2 | Hoạt động của Trung tâm dịch vụ hành chính công                                                                                                                                                                                                                                                           | 977              | 592                        | 385                         |         |
| 1     | Kinh phí tự chủ                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 492              | 418                        | 74                          |         |
| -     | Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT...) theo lương 1.490                                                                                                                                                                                                                      | 203              | 203                        | -                           |         |
| -     | Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương (chênh lệch tiền lương 2.340-1.490)                                                                                                                                                                                                                     | 116              | 42                         | 74                          |         |
| -     | Chi khác ngoài lương                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 173              | 173                        | -                           |         |
| 2     | Kinh phí không tự chủ                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 485              | 174                        | 311                         |         |
| -     | Kinh phí năm 2025 để thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố                                                                                                                                                                               | 260              | -                          | 260                         |         |
| -     | Hỗ trợ cho công chức, viên chức, lao động hợp đồng làm việc tại trung tâm dịch vụ hành chính công theo Nghị quyết 03/2025/NQ-HĐND TP ngày 29/4/2025                                                                                                                                                       | 174              | 174                        | -                           |         |
| -     | Kinh phí thực hiện 10% thưởng theo Nghị định 73/NĐ-CP của Chính phủ                                                                                                                                                                                                                                       | 51               | -                          | 51                          |         |
| III.3 | Hoạt động của Ban chỉ huy quân sự xã                                                                                                                                                                                                                                                                      | 865              | 202                        | 663                         |         |
| *     | Kinh phí tự chủ                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 258              | 202                        | 56                          |         |
| -     | Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT...) theo lương 1.490                                                                                                                                                                                                                      | 98               | 98                         | -                           |         |
| -     | Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương (chênh lệch tiền lương 2.340-1.490)                                                                                                                                                                                                                     | 56               | -                          | 56                          |         |
| -     | Chi khác ngoài lương                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 104              | 104                        | -                           |         |
| *     | Kinh phí không tự chủ                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 607              | -                          | 607                         |         |
|       | Kinh phí năm 2025 để thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố                                                                                                                                                                               | 130              | -                          | 130                         |         |
| -     | Kinh phí thực hiện 10% thưởng theo Nghị định 73/NĐ-CP của Chính phủ                                                                                                                                                                                                                                       | 26               | -                          | 26                          |         |
| -     | Kinh phí hoạt động của lực lượng dân quân thường trực (1.600 triệu đồng/Trung đội/năm; 800 triệu đồng/Tiểu đội/năm)                                                                                                                                                                                       | 442              | -                          | 442                         |         |
| -     | Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố                                                                                                                                 | 9                | -                          | 9                           |         |
| -     | Đăng ký, tổ chức thanh niên đi làm nghĩa vụ quân sự; tiếp đón quân nhân hoàn thành nghĩa vụ trở về                                                                                                                                                                                                        | -                | -                          | -                           |         |
| -     | Tổ chức tập huấn, kỷ niệm ngày truyền thống dân quân tự vệ                                                                                                                                                                                                                                                | -                | -                          | -                           |         |
| III.4 | An ninh                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1.790            | 1.012                      | 778                         |         |
| *     | Kinh phí không tự chủ                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1.790            | 1.012                      | 778                         |         |
| -     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết 12/2024/NQ-HĐND ngày 01/7/2024 của HĐND Thành phố quy định tiêu chí thành lập, tiêu chí số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở; nội dung, mức chi hỗ trợ với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn thành phố Hà Nội | 1.790            | 1.012                      | 778                         |         |



| STT   | Nội dung chi                                                                                                                                                                                    | Dự toán năm 2025 |                            |                             | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------|-----------------------------|---------|
|       |                                                                                                                                                                                                 | Tổng số          | Trong đó                   |                             |         |
|       |                                                                                                                                                                                                 |                  | Nguồn cân đối Ngân sách xã | Nguồn NSTP bổ sung mục tiêu |         |
| III.5 | Chi thường xuyên trong cân đối ngân sách xã thực hiện đến hết ngày 30/6/2025 (Chi tiết theo biểu đính kèm)                                                                                      | 28.205           | 28.205                     | -                           |         |
| III.6 | Chi thường xuyên từ nguồn NSTP bổ sung mục tiêu thực hiện đến hết ngày 30/6/2025 (Chi tiết theo biểu đính kèm)                                                                                  | 10.448           | -                          | 10.448                      |         |
| IV    | PHÒNG KINH TẾ                                                                                                                                                                                   | 9.215            | 2.779                      | 6.436                       |         |
| 1     | Kinh phí tự chủ                                                                                                                                                                                 | 2.273            | 2.273                      | -                           |         |
| -     | Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT...) theo lương 1.490                                                                                                            | 942              | 942                        | -                           |         |
| -     | Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương (chênh lệch tiền lương 2.340-1.490)                                                                                                           | 537              | 537                        | -                           |         |
| -     | Chi khác ngoài lương                                                                                                                                                                            | 794              | 794                        | -                           |         |
| 2     | Kinh phí không tự chủ                                                                                                                                                                           | 6.942            | 506                        | 6.436                       | -       |
| *     | Kinh phí quản lý hành chính                                                                                                                                                                     | 1.746            | 30                         | 1.716                       | -       |
| -     | Kinh phí năm 2025 để thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố                                                                     | 1.183            | -                          | 1.183                       |         |
| -     | Kinh phí thực hiện 10% thưởng theo Nghị định 73/NĐ-CP của Chính phủ                                                                                                                             | 233              | -                          | 233                         |         |
| -     | Kinh phí công tác quản lý ngân sách; công tác quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; đầu tư công; rà soát, sắp xếp tài sản công...                                                    | 300              | -                          | 300                         |         |
| -     | Chi công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo                                                                                                                                                     | 30               | 30                         | -                           |         |
| *     | Chi sự nghiệp kinh tế                                                                                                                                                                           | 4.106            | 300                        | 3.806                       | -       |
| -     | Kinh phí tăng cường quản lý đất đai, trật tự xây dựng (giải tỏa vi phạm, lấn chiếm đất đai, trật tự xây dựng; tuyên truyền...); hỗ trợ xử lý xuống cấp mặt đường, đảm bảo an toàn giao thông... | 500              | -                          | 500                         |         |
| -     | Kinh phí thuê đơn vị tư vấn xác định giá đất cụ thể                                                                                                                                             | 500              | -                          | 500                         |         |
| -     | Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất xã Thạch Thát giai đoạn 2026-2031                                                                                                                             | 300              | -                          | 300                         |         |
| -     | Kinh phí công tác quy hoạch                                                                                                                                                                     | 200              | -                          | 200                         |         |
| -     | Hỗ trợ một số chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội và bảo vệ phát triển đất trồng lúa theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND Thành phố           | 1.531            | -                          | 1.531                       |         |
| -     | Kinh phí thủy lợi, phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn (cả công trực canh đê, gác diêm)                                                                                                   | 300              | 300                        | -                           |         |
| -     | Kinh phí tổ chức thủy lợi các cơ sở quản lý , khai thác các công trình thủy lợi theo phân cấp                                                                                                   | 405              | -                          | 405                         |         |
| -     | Kinh phí công tác phòng chống dịch bệnh vật nuôi và cây trồng; quản lý chất lượng nông, thủy sản; xử lý vỏ thuốc thú y, bao bì thuốc bảo vệ thực vật...                                         | 200              | -                          | 200                         |         |

| STT | Nội dung chi                                                                                                                                                                                                                                 | Dự toán năm 2025 |                            |                             | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------|-----------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                              | Tổng số          | Trong đó                   |                             |         |
|     |                                                                                                                                                                                                                                              |                  | Nguồn cân đối Ngân sách xã | Nguồn NSTP bổ sung mục tiêu |         |
| -   | Chi hỗ trợ tiền hạt giống cây, rau màu vụ đông năm 2025                                                                                                                                                                                      | 170              | -                          | 170                         |         |
| *   | <b>Chi bảo vệ môi trường</b>                                                                                                                                                                                                                 | <b>176</b>       | <b>176</b>                 | -                           | -       |
| -   | Sự nghiệp môi trường (phân loại rác tại nguồn, quan trắc môi trường;...)                                                                                                                                                                     | 176              | 176                        | -                           |         |
| *   | <b>Chi đảm bảo xã hội</b>                                                                                                                                                                                                                    | <b>914</b>       | -                          | <b>914</b>                  | -       |
| -   | Hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn Thành phố theo Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố                                                                                      | 414              | -                          | 414                         |         |
| -   | Hỗ trợ hàng tháng cho các đối tượng theo Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND TP; Hỗ trợ tiền điện (đối tượng cận nghèo, hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng)                                                                  | 500              | -                          | 500                         |         |
| V   | <b>PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI</b>                                                                                                                                                                                                                | <b>15.542</b>    | <b>2.568</b>               | <b>12.975</b>               |         |
| 1   | <b>Kinh phí tự chủ</b>                                                                                                                                                                                                                       | <b>2.683</b>     | <b>2.068</b>               | <b>615</b>                  |         |
| -   | Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT...) theo lương 1.490                                                                                                                                                         | 1.115            | 1.115                      | -                           |         |
| -   | Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương (chênh lệch tiền lương 2.340-1.490)                                                                                                                                                        | 636              | 21                         | 615                         |         |
| -   | Chi khác ngoài lương                                                                                                                                                                                                                         | 932              | 932                        | -                           |         |
| 2   | <b>Kinh phí không tự chủ</b>                                                                                                                                                                                                                 | <b>12.860</b>    | <b>500</b>                 | <b>12.360</b>               |         |
| 2.1 | <b>Kinh phí năm 2025 để thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố</b>                                                                                                           | <b>1.386</b>     | -                          | <b>1.386</b>                |         |
| 2.2 | <b>Kinh phí thực hiện 10% thưởng theo Nghị định 73/NĐ-CP của Chính phủ</b>                                                                                                                                                                   | <b>273</b>       | -                          | <b>273</b>                  |         |
| 2.3 | <b>Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội</b>                                                                                                                                                                                      | <b>9.088</b>     | -                          | <b>9.088</b>                |         |
| -   | Kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng xã hội tại cộng đồng theo Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội                                                     | 2.247            | -                          | 2.247                       |         |
| -   | Miễn giảm học phí học viên học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học ngoài công lập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ                                                                                         | 1.378            | -                          | 1.378                       |         |
| -   | Chính sách đặc thù cho một số nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em cần sự can thiệp khẩn cấp và trẻ em bị tai nạn thương tích nghiêm trọng trên địa bàn Thành phố theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố | 143              | -                          | 143                         |         |
| -   | Chi mai táng phí theo QĐ 290, QĐ 62, NĐ 150, NĐ 49, NQ 24/2022                                                                                                                                                                               | 1.458            | -                          | 1.458                       |         |
|     | <i>Trong đó: Theo 1490</i>                                                                                                                                                                                                                   | 863              | -                          | 863                         |         |
|     | <i>Chênh lệch 1490-2340</i>                                                                                                                                                                                                                  | 595              | -                          | 595                         |         |

| STT | Nội dung chi                                                                                                                                                                                               | Dự toán năm 2025 |                            |                             | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------|-----------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                            | Tổng số          | Trong đó                   |                             |         |
|     |                                                                                                                                                                                                            |                  | Nguồn cân đối Ngân sách xã | Nguồn NSTP bổ sung mục tiêu |         |
| -   | Chi trợ cấp hàng tháng cho đối tượng BTXH theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ (có hiệu lực từ 01/7/2025)                                                                         | -                | -                          | -                           |         |
| -   | Chi mai táng phí cho đối tượng BTXH tại cộng đồng theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP và Nghị định 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ                                                                     | 600              | -                          | 600                         |         |
| -   | Trợ cấp hàng tháng cho đối tượng NQ 09/2021 của HĐND thành phố                                                                                                                                             | 75               | -                          | 75                          |         |
| -   | Quà Trung thu theo NQ 25/2022 của HĐND TP (Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt)                                                                                                                                   | 70               | -                          | 70                          |         |
| -   | KP tặng quà 2/9 cho các đối tượng tù đầy, người có công với cách mạng                                                                                                                                      | 40               | -                          | 40                          |         |
| -   | Chi trợ cấp khó khăn, đột xuất khác                                                                                                                                                                        | -                | -                          | -                           |         |
| -   | Chi BHYT cho đối tượng theo QĐ 290, 62,49, NĐ 150                                                                                                                                                          | 1.239            | -                          | 1.239                       |         |
|     | Trong đó: Theo 1490                                                                                                                                                                                        | 789              | -                          | 789                         |         |
|     | Chênh lệch 1490-2340                                                                                                                                                                                       | 450              | -                          | 450                         |         |
| -   | Hỗ trợ đóng BHYT cho NCT từ 70 đến dưới 80, NKT nhẹ, học sinh có hoàn cảnh khó khăn theo NQ 13/2023                                                                                                        | 534              | -                          | 534                         |         |
|     | Trong đó: Theo 1490                                                                                                                                                                                        | 340              | -                          | 340                         |         |
|     | Chênh lệch 1490-2340                                                                                                                                                                                       | 194              | -                          | 194                         |         |
| -   | Chi BHYT cho đối tượng BTXH                                                                                                                                                                                | 1.304            | -                          | 1.304                       |         |
|     | Trong đó: Theo 1490                                                                                                                                                                                        | 830              | -                          | 830                         |         |
|     | Chênh lệch 1490-2340                                                                                                                                                                                       | 474              | -                          | 474                         |         |
| 2.4 | Kinh phí cho đối tượng khác thực hiện sự nghiệp văn hóa xã hội                                                                                                                                             | 527              | 200                        | 327                         |         |
| -   | Phụ cấp đội tình nguyện phòng chống ma túy và trung tâm học tập cộng đồng                                                                                                                                  | 200              | 200                        | -                           |         |
| -   | Chênh lệch phụ cấp đội tình nguyện phòng chống ma túy và trung tâm học tập cộng đồng từ 1.490trđ lên 2.340trđ                                                                                              | 110              | -                          | 110                         |         |
| -   | Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên dân số, trẻ em (bao gồm cả phí chuyển tiền)                                                                                                                                  | 120              | -                          | 120                         |         |
|     | Trong đó: Theo 1490                                                                                                                                                                                        | 77               | -                          | 77                          |         |
|     | Chênh lệch 1490-2340                                                                                                                                                                                       | 43               | -                          | 43                          |         |
| -   | Đãi ngộ, hỗ trợ nghệ nhân, câu lạc bộ tiêu biểu trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể                                                                                                                  | 97               | -                          | 97                          |         |
| 2.5 | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ QLNN khác về lĩnh vực VHXH                                                                                                                                                 | 1.586            | 300                        | 1.286                       |         |
| -   | Kinh phí cán bộ công chức văn hóa làm công tác phòng chống ma túy theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố                                                                    | 86               | -                          | 86                          |         |
| -   | Chi hỗ trợ người được giao làm đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính, theo dõi, tham mưu về công tác CCHC, được phân công xử lý phản ánh kiến nghị trên iHanoi theo NQ 03/2025 ngày 29/4/2025 của TP Hà Nội | 60               | 60                         | -                           |         |

| STT | Nội dung chi                                                                                                                                                                                                              | Dự toán năm 2025 |                            |                             | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------|-----------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                           | Tổng số          | Trong đó                   |                             |         |
|     |                                                                                                                                                                                                                           |                  | Nguồn cân đối Ngân sách xã | Nguồn NSTP bổ sung mục tiêu |         |
| -   | Kinh phí hỗ trợ đối với người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng theo ND số 179/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ                                                          | 40               | 40                         | -                           |         |
| -   | Quỹ thi đua khen thưởng                                                                                                                                                                                                   | 200              | 200                        | -                           |         |
| -   | Chi công tác quản lý hành chính khác về lĩnh vực văn hóa xã hội (có dự toán chi tiết kèm theo)                                                                                                                            | 1.200            | -                          | 1.200                       |         |
| VI  | TRUNG TÂM VĂN HÓA - THÔNG TIN VÀ THỂ THAO                                                                                                                                                                                 | 11.410           | -                          | 11.410                      |         |
| 1   | Kinh phí tự chủ                                                                                                                                                                                                           | 6.019            | -                          | 6.019                       |         |
| -   | Chi hoạt động sự nghiệp văn hóa                                                                                                                                                                                           | 2.184            | -                          | 2.184                       |         |
| +   | Chi hoạt động sự nghiệp văn hoá theo định mức                                                                                                                                                                             | 1.512            | -                          | 1.512                       |         |
| +   | Công tác quản lý di tích quốc gia đặc biệt Chùa Tây Phương                                                                                                                                                                | 672              | -                          | 672                         |         |
| -   | Chi hoạt động sự nghiệp thể thao định mức                                                                                                                                                                                 | 1.741            | -                          | 1.741                       |         |
| -   | Chi hoạt động sự nghiệp phát thanh theo định mức                                                                                                                                                                          | 1.471            | -                          | 1.471                       |         |
| -   | Kinh phí đảm bảo mức lương cơ sở 2340 (chênh lệch lương 2340-1490)                                                                                                                                                        | 623              | -                          | 623                         |         |
| 2   | Kinh phí không tự chủ                                                                                                                                                                                                     | 5.391            | -                          | 5.391                       |         |
| -   | Kinh phí để thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố                                                                                                        | 870              | -                          | 870                         |         |
| -   | Kinh phí thực hiện 10% thưởng theo Nghị định 73/NĐ-CP của Chính phủ                                                                                                                                                       | 75               | -                          | 75                          |         |
| -   | Kinh phí tổ chức đại hội thể dục thể thao                                                                                                                                                                                 | 400              | -                          | 400                         |         |
| -   | Kinh phí đảm bảo các nhiệm vụ, sự kiện tại Trung tâm Văn hóa thông tin và Thể thao                                                                                                                                        | 197              | -                          | 197                         |         |
| -   | Kinh phí thực hiện dự án Lắp đặt camera an ninh tại một số khu vực trên địa bàn huyện                                                                                                                                     | 490              | -                          | 490                         |         |
| -   | Kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng, hợp nhất Đài truyền thanh huyện thạch Thất, Đài truyền thanh thị trấn Liên Quan, Kim quan, Phú Kim, Lại Thượng , Đại Đồng, Cẩm Yên                                                          | 265              | -                          | 265                         |         |
| -   | Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ phục vụ tổ chức lễ khai hội Chùa Tây Phương năm 2025 và đón nhận di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, kỷ niệm 10 năm 34 pho tượng tại Chùa Tây phương được công nhận Bảo vật quốc gia. | 450              | -                          | 450                         |         |
| -   | Kinh phí trang trí, tuyên truyền chương trình nghệ thuật kỷ niệm 80 năm ngày thành lập Đảng bộ huyện                                                                                                                      | 145              | -                          | 145                         |         |
| -   | Kinh phí thực hiện dự án Bảo dưỡng, sửa chữa khu vệ sinh, nhà bán vé chùa Tây Phương huyện Thạch Thất                                                                                                                     | 49               | -                          | 49                          |         |
| -   | Kinh phí mua sắm trang thiết bị đài truyền thanh các xã (Theo Quyết định số 3149/QĐ-UBND ngày 13/6/2025 của UBND huyện Thạch Thất)                                                                                        | 215              | -                          | 215                         |         |
| -   | Kinh phí khác                                                                                                                                                                                                             | 2.237            | -                          | 2.237                       |         |

| STT    | Nội dung chi                                                                                                                                           | Dự toán năm 2025 |                            |                             | Ghi chú |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------|-----------------------------|---------|
|        |                                                                                                                                                        | Tổng số          | Trong đó                   |                             |         |
|        |                                                                                                                                                        |                  | Nguồn cân đối Ngân sách xã | Nguồn NSTP bổ sung mục tiêu |         |
| VII    | TRẠM Y TẾ                                                                                                                                              | 6.900            | -                          | 6.900                       |         |
| 1      | Kinh phí tự chủ                                                                                                                                        | 5.251            | -                          | 5.251                       |         |
| -      | Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT...) theo lương 1.490                                                                   | 2.386            | -                          | 2.386                       |         |
| -      | Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương (chênh lệch tiền lương 2.340-1.490)                                                                  | 1.362            | -                          | 1.362                       |         |
| -      | Dự toán chi cho các đối tượng lao động hợp đồng làm công việc thừa hành, phục vụ được giao theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ | 132              | -                          | 132                         |         |
| -      | Dự toán hoạt động thường xuyên (theo dự toán chi tiết)                                                                                                 | 1.371            | -                          | 1.371                       |         |
| 2      | Kinh phí không tự chủ                                                                                                                                  | 1.649            | -                          | 1.649                       |         |
| -      | Kinh phí thực hiện 10% thưởng theo Nghị định 73/NĐ-CP (Quyết định số 2582/QĐ-UBND ngày 12/5/2025 của UBND huyện Thạch Thất)                            | 533              | -                          | 533                         |         |
| -      | Kinh phí cải cách tiền lương thù lao Cộng tác viên dân số                                                                                              | 139              | -                          | 139                         |         |
| -      | Chi các hoạt động nghiệp vụ (theo dự toán chi tiết)                                                                                                    | 839              | -                          | 839                         |         |
| -      | Chi mua sắm, sửa chữa tài sản văn phòng                                                                                                                | 138              | -                          | 138                         |         |
| VIII   | KHỐI GIÁO DỤC ĐÀO TẠO                                                                                                                                  | 168.282          | -                          | 168.282                     |         |
| VIII.1 | TRUNG TÂM CHÍNH TRỊ                                                                                                                                    | 3.835            | -                          | 3.835                       |         |
| I      | Kinh phí tự chủ                                                                                                                                        | 1.369            | -                          | 1.369                       |         |
| 1      | Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT...) theo lương 1.490                                                                   | 666              | -                          | 666                         |         |
| 2      | Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương (chênh lệch tiền lương 2.340-1.490)                                                                  | 392              | -                          | 392                         |         |
| 3      | Chi khác ngoài lương                                                                                                                                   | 311              | -                          | 311                         |         |
| II     | Kinh phí không tự chủ                                                                                                                                  | 2.466            | -                          | 2.466                       |         |
| 2      | Kinh phí năm 2025 để thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố                            | 518              | -                          | 518                         |         |
| 3      | Kinh phí thực hiện 10% thưởng theo Nghị định 73/NĐ-CP của Chính phủ                                                                                    | 72               | -                          | 72                          |         |
| 4      | Kinh phí thuê bảo vệ, tạp vụ trụ sở Trung tâm chính trị                                                                                                | 60               | -                          | 60                          |         |
| 5      | Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng theo Kế hoạch                                                                                                              | 1.766            | -                          | 1.766                       |         |
| 6      | Kinh phí công tác tuyên truyền                                                                                                                         | 50               | -                          | 50                          |         |
| VIII.2 | KHỐI CÁC TRƯỜNG MN, TH, THCS                                                                                                                           | 164.447          | -                          | 164.447                     |         |
| I      | Khối mầm non                                                                                                                                           | 55.985           | -                          | 55.985                      |         |
| 1      | Mầm non 19-5                                                                                                                                           | 5.056            | -                          | 5.056                       | -       |
| *      | Kinh phí tự chủ                                                                                                                                        | 4.919            | -                          | 4.919                       |         |
| -      | Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT...) theo lương 1.490                                                                   | 2.793            | -                          | 2.793                       |         |
| -      | Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương (chênh lệch tiền lương 2.340-1.490)                                                                  | 1.950            | -                          | 1.950                       |         |
| -      | Chi hoạt động                                                                                                                                          | 176              | -                          | 176                         |         |

| STT | Nội dung chi                                                                                                          | Dự toán năm 2025 |                            |                             | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------|-----------------------------|---------|
|     |                                                                                                                       | Tổng số          | Trong đó                   |                             |         |
|     |                                                                                                                       |                  | Nguồn cân đối Ngân sách xã | Nguồn NSTP bổ sung mục tiêu |         |
| *   | <b>Kinh phí không tự chủ</b>                                                                                          | <b>137</b>       | -                          | <b>137</b>                  |         |
| -   | Kinh phí thực hiện 10% thưởng theo Nghị định 73/NĐ-CP của Chính phủ                                                   | 137              | -                          | 137                         |         |
| 2   | <b>Mầm non Lại Thượng</b>                                                                                             | <b>10.020</b>    | -                          | <b>10.020</b>               |         |
| *   | <b>Kinh phí tự chủ</b>                                                                                                | <b>9.640</b>     | -                          | <b>9.640</b>                |         |
| -   | Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT...) theo lương 1.490                                  | 5.029            | -                          | 5.029                       |         |
| -   | Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương (chênh lệch tiền lương 2.340-1.490)                                 | 4.007            | -                          | 4.007                       |         |
| -   | Chi hoạt động                                                                                                         | 604              | -                          | 604                         |         |
| *   | <b>Kinh phí không tự chủ</b>                                                                                          | <b>380</b>       | -                          | <b>380</b>                  |         |
| -   | Kinh phí thực hiện 10% thưởng theo Nghị định 73/NĐ-CP của Chính phủ                                                   | 379              | -                          | 379                         |         |
| -   | Kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục (theo Quyết định số 2442/QĐ-UBND ngày 07/5/2025 của UBND huyện Thạch Thất) | 1                | -                          | 1                           |         |
| 3   | <b>Mầm non Liên Quan</b>                                                                                              | <b>5.698</b>     | -                          | <b>5.698</b>                |         |
| *   | <b>Kinh phí tự chủ</b>                                                                                                | <b>5.560</b>     | -                          | <b>5.560</b>                |         |
| -   | Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT...) theo lương 1.490                                  | 3.034            | -                          | 3.034                       |         |
| -   | Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương (chênh lệch tiền lương 2.340-1.490)                                 | 2.327            | -                          | 2.327                       |         |
| -   | Chi hoạt động                                                                                                         | 199              | -                          | 199                         |         |
| *   | <b>Kinh phí không tự chủ</b>                                                                                          | <b>138</b>       | -                          | <b>138</b>                  |         |
| -   | Kinh phí thực hiện 10% thưởng theo Nghị định 73/NĐ-CP của Chính phủ                                                   | 136              | -                          | 136                         |         |
| -   | Kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục (theo Quyết định số 2442/QĐ-UBND ngày 07/5/2025 của UBND huyện Thạch Thất) | 2                | -                          | 2                           |         |
| 4   | <b>Mầm non Cẩm Yên</b>                                                                                                | <b>5.932</b>     | -                          | <b>5.932</b>                |         |
| *   | <b>Kinh phí tự chủ</b>                                                                                                | <b>5.819</b>     | -                          | <b>5.819</b>                |         |
| -   | Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT...) theo lương 1.490                                  | 3.009            | -                          | 3.009                       |         |
| -   | Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương (chênh lệch tiền lương 2.340-1.490)                                 | 2.320            | -                          | 2.320                       |         |
| -   | Chi hoạt động                                                                                                         | 490              | -                          | 490                         |         |
| *   | <b>Kinh phí không tự chủ</b>                                                                                          | <b>113</b>       | -                          | <b>113</b>                  |         |
| -   | Kinh phí thực hiện 10% thưởng theo Nghị định 73/NĐ-CP của Chính phủ                                                   | 110              | -                          | 110                         |         |
| -   | Kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục (theo Quyết định số 2442/QĐ-UBND ngày 07/5/2025 của UBND huyện Thạch Thất) | 3                | -                          | 3                           |         |
| 5   | <b>Mầm non Đại Đồng</b>                                                                                               | <b>10.836</b>    | -                          | <b>10.836</b>               |         |
| *   | <b>Kinh phí tự chủ</b>                                                                                                | <b>10.460</b>    | -                          | <b>10.460</b>               |         |
| -   | Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT...) theo lương 1.490                                  | 5.719            | -                          | 5.719                       |         |

| STT | Nội dung chi                                                                                                          | Dự toán năm 2025 |                            |                             | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------|-----------------------------|---------|
|     |                                                                                                                       | Tổng số          | Trong đó                   |                             |         |
|     |                                                                                                                       |                  | Nguồn cân đối Ngân sách xã | Nguồn NSTP bổ sung mục tiêu |         |
| -   | Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương (chênh lệch tiền lương 2.340-1.490)                                 | 4.168            | -                          | 4.168                       |         |
| -   | Chi hoạt động                                                                                                         | 573              | -                          | 573                         |         |
| *   | <b>Kinh phí không tự chủ</b>                                                                                          | <b>376</b>       | -                          | <b>376</b>                  |         |
| -   | Kinh phí thực hiện 10% thưởng theo Nghị định 73/NĐ-CP của Chính phủ                                                   | 375              | -                          | 375                         |         |
| -   | Kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục (theo Quyết định số 2442/QĐ-UBND ngày 07/5/2025 của UBND huyện Thạch Thất) | 1                | -                          | 1                           |         |
| 6   | <b>Mầm non Phú Kim</b>                                                                                                | <b>8.713</b>     | -                          | <b>8.713</b>                |         |
| *   | <b>Kinh phí tự chủ</b>                                                                                                | <b>8.364</b>     | -                          | <b>8.364</b>                |         |
| -   | Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT...) theo lương 1.490                                  | 4.826            | -                          | 4.826                       |         |
| -   | Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương (chênh lệch tiền lương 2.340-1.490)                                 | 2.995            | -                          | 2.995                       |         |
| -   | Chi hoạt động                                                                                                         | 543              | -                          | 543                         |         |
| *   | <b>Kinh phí không tự chủ</b>                                                                                          | <b>349</b>       | -                          | <b>349</b>                  |         |
| -   | Kinh phí thực hiện 10% thưởng theo Nghị định 73/NĐ-CP của Chính phủ                                                   | 345              | -                          | 345                         |         |
| -   | Kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục (theo Quyết định số 2442/QĐ-UBND ngày 07/5/2025 của UBND huyện Thạch Thất) | 4                | -                          | 4                           |         |
| 7   | <b>Mầm non Kim Quan</b>                                                                                               | <b>9.731</b>     | -                          | <b>9.731</b>                |         |
| *   | <b>Kinh phí tự chủ</b>                                                                                                | <b>9.389</b>     | -                          | <b>9.389</b>                |         |
| -   | Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT...) theo lương 1.490                                  | 3.815            | -                          | 3.815                       |         |
| -   | Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương (chênh lệch tiền lương 2.340-1.490)                                 | 4.999            | -                          | 4.999                       |         |
| -   | Chi hoạt động                                                                                                         | 575              | -                          | 575                         |         |
| *   | <b>Kinh phí không tự chủ</b>                                                                                          | <b>342</b>       | -                          | <b>342</b>                  |         |
| -   | Kinh phí thực hiện 10% thưởng theo Nghị định 73/NĐ-CP của Chính phủ                                                   | 342              | -                          | 342                         |         |
| II  | <b>Khối Tiểu học</b>                                                                                                  | <b>53.264</b>    | -                          | <b>53.264</b>               |         |
| 1   | <b>Tiểu học Liên Quan</b>                                                                                             | <b>7.685</b>     | -                          | <b>7.685</b>                |         |
| *   | <b>Kinh phí tự chủ</b>                                                                                                | <b>7.343</b>     | -                          | <b>7.343</b>                |         |
| -   | Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT...) theo lương 1.490                                  | 3.904            | -                          | 3.904                       |         |
| -   | Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương (chênh lệch tiền lương 2.340-1.490)                                 | 2.562            | -                          | 2.562                       |         |
| -   | Chi hoạt động                                                                                                         | 877              | -                          | 877                         |         |
| *   | <b>Kinh phí không tự chủ</b>                                                                                          | <b>342</b>       | -                          | <b>342</b>                  |         |
| -   | Kinh phí thực hiện 10% thưởng theo Nghị định 73/NĐ-CP của Chính phủ                                                   | 342              | -                          | 342                         |         |

| STT | Nội dung chi                                                                                                          | Dự toán năm 2025 |                            |                             | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------|-----------------------------|---------|
|     |                                                                                                                       | Tổng số          | Trong đó                   |                             |         |
|     |                                                                                                                       |                  | Nguồn cân đối Ngân sách xã | Nguồn NSTP bổ sung mục tiêu |         |
| 2   | Tiểu học Cẩm Yên                                                                                                      | 5.870            | -                          | 5.870                       |         |
| *   | Kinh phí tự chủ                                                                                                       | 5.637            | -                          | 5.637                       |         |
| -   | Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT...) theo lương 1.490                                  | 2.962            | -                          | 2.962                       |         |
| -   | Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương (chênh lệch tiền lương 2.340-1.490)                                 | 1.967            | -                          | 1.967                       |         |
| -   | Chi hoạt động                                                                                                         | 708              | -                          | 708                         |         |
| *   | Kinh phí không tự chủ                                                                                                 | 233              | -                          | 233                         |         |
| -   | Kinh phí thực hiện 10% thưởng theo Nghị định 73/NĐ-CP của Chính phủ                                                   | 223              | -                          | 223                         |         |
| -   | Kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục (theo Quyết định số 2442/QĐ-UBND ngày 07/5/2025 của UBND huyện Thạch Thất) | 10               | -                          | 10                          |         |
| 3   | Tiểu học Đại Đồng                                                                                                     | 11.845           | -                          | 11.845                      |         |
| *   | Kinh phí tự chủ                                                                                                       | 11.310           | -                          | 11.310                      |         |
| -   | Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT...) theo lương 1.490                                  | 6.440            | -                          | 6.440                       |         |
| -   | Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương (chênh lệch tiền lương 2.340-1.490)                                 | 3.700            | -                          | 3.700                       |         |
| -   | Chi hoạt động                                                                                                         | 1.170            | -                          | 1.170                       |         |
| *   | Kinh phí không tự chủ                                                                                                 | 535              | -                          | 535                         |         |
| -   | Kinh phí thực hiện 10% thưởng theo Nghị định 73/NĐ-CP của Chính phủ                                                   | 535              | -                          | 535                         |         |
| 4   | Tiểu học Phú Kim                                                                                                      | 8.301            | -                          | 8.301                       |         |
| *   | Kinh phí tự chủ                                                                                                       | 7.926            | -                          | 7.926                       |         |
| -   | Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT...) theo lương 1.490                                  | 4.172            | -                          | 4.172                       |         |
| -   | Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương (chênh lệch tiền lương 2.340-1.490)                                 | 2.749            | -                          | 2.749                       |         |
| -   | Chi hoạt động                                                                                                         | 1.005            | -                          | 1.005                       |         |
| *   | Kinh phí không tự chủ                                                                                                 | 375              | -                          | 375                         |         |
| -   | Kinh phí thực hiện 10% thưởng theo Nghị định 73/NĐ-CP của Chính phủ                                                   | 365              | -                          | 365                         |         |
| -   | Kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục (theo Quyết định số 2442/QĐ-UBND ngày 07/5/2025 của UBND huyện Thạch Thất) | 10               | -                          | 10                          |         |
| 5   | Tiểu học Kim Quan                                                                                                     | 8.905            | -                          | 8.905                       |         |
| *   | Kinh phí tự chủ                                                                                                       | 8.530            | -                          | 8.530                       |         |
| -   | Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT...) theo lương 1.490                                  | 4.290            | -                          | 4.290                       |         |
| -   | Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương (chênh lệch tiền lương 2.340-1.490)                                 | 3.127            | -                          | 3.127                       |         |
| -   | Chi hoạt động                                                                                                         | 1.113            | -                          | 1.113                       |         |
| *   | Kinh phí không tự chủ                                                                                                 | 375              | -                          | 375                         |         |



| STT | Nội dung chi                                                                                                                                                                                                                                        | Dự toán năm 2025 |                            |                             | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------|-----------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                     | Tổng số          | Trong đó                   |                             |         |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                     |                  | Nguồn cân đối Ngân sách xã | Nguồn NSTP bổ sung mục tiêu |         |
| -   | Kinh phí thực hiện 10% thưởng theo Nghị định 73/NĐ-CP của Chính phủ                                                                                                                                                                                 | 375              | -                          | 375                         |         |
| 6   | Tiểu học Lại Thượng                                                                                                                                                                                                                                 | 10.658           | -                          | 10.658                      |         |
| -   | Dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 giao tại Quyết định số 5858/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND huyện Thạch Thất                                                                                                                               | 9.857            | -                          | 9.857                       |         |
| -   | Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 (nguồn cải cách tiền lương)                                                                                                                                                                            | 295              | -                          | 295                         |         |
| -   | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ đối với các đơn vị thực hiện thí điểm đặt hàng cung cấp dịch vụ giáo dục sử dụng ngân sách nhà nước của thành phố năm học 2024-2025 | 506              | -                          | 506                         |         |
| III | Khối THCS                                                                                                                                                                                                                                           | 55.198           | -                          | 55.198                      |         |
| 1   | THCS Lại Thượng                                                                                                                                                                                                                                     | 9.305            | -                          | 9.305                       |         |
| *   | Kinh phí tự chủ                                                                                                                                                                                                                                     | 8.960            | -                          | 8.960                       |         |
| -   | Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT...) theo lương 1.490                                                                                                                                                                | 4.816            | -                          | 4.816                       |         |
| -   | Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương (chênh lệch tiền lương 2.340-1.490)                                                                                                                                                               | 3.305            | -                          | 3.305                       |         |
| -   | Chi hoạt động                                                                                                                                                                                                                                       | 839              | -                          | 839                         |         |
| *   | Kinh phí không tự chủ                                                                                                                                                                                                                               | 345              | -                          | 345                         |         |
| -   | Kinh phí thực hiện 10% thưởng theo Nghị định 73/NĐ-CP của Chính phủ                                                                                                                                                                                 | 343              | -                          | 343                         |         |
| -   | Kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục (theo Quyết định số 2442/QĐ-UBND ngày 07/5/2025 của UBND huyện Thạch Thất)                                                                                                                               | 2                | -                          | 2                           |         |
| 2   | THCS thị trấn Liên Quan                                                                                                                                                                                                                             | 5.388            | -                          | 5.388                       |         |
| *   | Kinh phí tự chủ                                                                                                                                                                                                                                     | 5.172            | -                          | 5.172                       |         |
| -   | Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT...) theo lương 1.490                                                                                                                                                                | 3.016            | -                          | 3.016                       |         |
| -   | Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương (chênh lệch tiền lương 2.340-1.490)                                                                                                                                                               | 1.969            | -                          | 1.969                       |         |
| -   | Chi hoạt động                                                                                                                                                                                                                                       | 187              | -                          | 187                         |         |
| *   | Kinh phí không tự chủ                                                                                                                                                                                                                               | 216              | -                          | 216                         |         |
| -   | Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế (theo Quyết định số 658/QĐ-UBND ngày 14/02/2025 của UBND huyện Thạch Thất)                                                                                                                         | 204              | -                          | 204                         |         |
| -   | Kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục (theo Quyết định số 2442/QĐ-UBND ngày 07/5/2025 của UBND huyện Thạch Thất)                                                                                                                               | 12               | -                          | 12                          |         |
| 3   | THCS Cẩm Yên                                                                                                                                                                                                                                        | 5.789            | -                          | 5.789                       |         |
| *   | Kinh phí tự chủ                                                                                                                                                                                                                                     | 5.574            | -                          | 5.574                       |         |
| -   | Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT...) theo lương 1.490                                                                                                                                                                | 2.938            | -                          | 2.938                       |         |

| STT | Nội dung chi                                                                                                          | Dự toán năm 2025 |                            |                             | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------|-----------------------------|---------|
|     |                                                                                                                       | Tổng số          | Trong đó                   |                             |         |
|     |                                                                                                                       |                  | Nguồn cân đối Ngân sách xã | Nguồn NSTP bổ sung mục tiêu |         |
| -   | Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương (chênh lệch tiền lương 2.340-1.490)                                 | 2.064            | -                          | 2.064                       |         |
| -   | Chi hoạt động                                                                                                         | 572              | -                          | 572                         |         |
| *   | <b>Kinh phí không tự chủ</b>                                                                                          | <b>215</b>       | -                          | <b>215</b>                  |         |
| -   | Kinh phí thực hiện 10% thưởng theo Nghị định 73/NĐ-CP của Chính phủ                                                   | 212              | -                          | 212                         |         |
| -   | Kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục (theo Quyết định số 2442/QĐ-UBND ngày 07/5/2025 của UBND huyện Thạch Thất) | 3                | -                          | 3                           |         |
| 4   | <b>THCS Đại Đồng</b>                                                                                                  | <b>9.442</b>     | -                          | <b>9.442</b>                |         |
| *   | <b>Kinh phí tự chủ</b>                                                                                                | <b>9.162</b>     | -                          | <b>9.162</b>                |         |
| -   | Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT...) theo lương 1.490                                  | 4.174            | -                          | 4.174                       |         |
| -   | Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương (chênh lệch tiền lương 2.340-1.490)                                 | 4.102            | -                          | 4.102                       |         |
| -   | Chi hoạt động                                                                                                         | 886              | -                          | 886                         |         |
| *   | <b>Kinh phí không tự chủ</b>                                                                                          | <b>280</b>       | -                          | <b>280</b>                  |         |
| -   | Kinh phí thực hiện 10% thưởng theo Nghị định 73/NĐ-CP của Chính phủ                                                   | 276              | -                          | 276                         |         |
| -   | Kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục (theo Quyết định số 2442/QĐ-UBND ngày 07/5/2025 của UBND huyện Thạch Thất) | 4                | -                          | 4                           |         |
| 5   | <b>THCS Phú Kim</b>                                                                                                   | <b>8.283</b>     | -                          | <b>8.283</b>                |         |
| *   | <b>Kinh phí tự chủ</b>                                                                                                | <b>8.015</b>     | -                          | <b>8.015</b>                |         |
| -   | Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT...) theo lương 1.490                                  | 4.352            | -                          | 4.352                       |         |
| -   | Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương (chênh lệch tiền lương 2.340-1.490)                                 | 2.863            | -                          | 2.863                       |         |
| -   | Chi hoạt động                                                                                                         | 800              | -                          | 800                         |         |
| *   | <b>Kinh phí không tự chủ</b>                                                                                          | <b>268</b>       | -                          | <b>268</b>                  |         |
| -   | Kinh phí thực hiện 10% thưởng theo Nghị định 73/NĐ-CP của Chính phủ                                                   | 242              | -                          | 242                         |         |
| -   | Kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục (theo Quyết định số 2442/QĐ-UBND ngày 07/5/2025 của UBND huyện Thạch Thất) | 26               | -                          | 26                          |         |
| 6   | <b>THCS Kim Quan</b>                                                                                                  | <b>7.698</b>     | -                          | <b>7.698</b>                |         |
| *   | <b>Kinh phí tự chủ</b>                                                                                                | <b>7.431</b>     | -                          | <b>7.431</b>                |         |
| -   | Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT...) theo lương 1.490                                  | 4.261            | -                          | 4.261                       |         |
| -   | Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương (chênh lệch tiền lương 2.340-1.490)                                 | 2.451            | -                          | 2.451                       |         |
| -   | Chi hoạt động                                                                                                         | 719              |                            | 719                         |         |
| *   | <b>Kinh phí không tự chủ</b>                                                                                          | <b>267</b>       | -                          | <b>267</b>                  |         |
| -   | Kinh phí thực hiện 10% thưởng theo Nghị định 73/NĐ-CP của Chính phủ                                                   | 263              | -                          | 263                         |         |

| STT       | Nội dung chi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Dự toán năm 2025 |                            |                             | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------|-----------------------------|---------|
|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Tổng số          | Trong đó                   |                             |         |
|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                  | Nguồn cân đối Ngân sách xã | Nguồn NSTP bổ sung mục tiêu |         |
| -         | Kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục (theo Quyết định số 2442/QĐ-UBND ngày 07/5/2025 của UBND huyện Thạch Thất)                                                                                                                                                                                                                                                 | 4                | -                          | 4                           |         |
| 7         | <b>THCS Thạch Thất</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>9.293</b>     | -                          | <b>9.293</b>                |         |
| *         | <b>Kinh phí tự chủ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>9.292</b>     | -                          | <b>9.292</b>                |         |
| -         | Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT...) theo lương 1.490                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5.103            | -                          | 5.103                       |         |
| -         | Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương (chênh lệch tiền lương 2.340-1.490)                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4.189            | -                          | 4.189                       |         |
| -         | Chi hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | -                | -                          | -                           |         |
| *         | <b>Kinh phí không tự chủ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>1</b>         | -                          | <b>1</b>                    |         |
| -         | Kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục (theo Quyết định số 2442/QĐ-UBND ngày 07/5/2025 của UBND huyện Thạch Thất)                                                                                                                                                                                                                                                 | 1                | -                          | 1                           |         |
| <b>IX</b> | <b>BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ - HẠ TẦNG</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | <b>3.452</b>     | -                          | <b>3.452</b>                |         |
| 2         | Quyết định số 2137/QĐ-UBND ngày 22/4/2025 của UBND Thành phố về việc giao dự toán từ nguồn kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu về ngân sách Thành phố để thực hiện quản lý, bảo trì hệ thống giao thông đường bộ trên địa bàn Thành phố năm 2025                                                                                                                  | 1.046            | -                          | 1.046                       |         |
| 6         | Kinh phí ngân sách thành phố hỗ trợ từ nguồn vốn sự nghiệp năm 2025 để thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa các công trình                                                                                                                                                                                                                                                   | 2.406            | -                          | 2.406                       |         |
| <b>X</b>  | <b>CÁC KHOẢN CHƯA PHÂN BỐ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | <b>22.205</b>    | <b>800</b>                 | <b>21.405</b>               |         |
| 1         | Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1.717            | -                          | 1.717                       |         |
| 2         | Điều chỉnh định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên cho các đối tượng lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ                                                                                                                                                                                                                                          | 19               | -                          | 19                          |         |
| 3         | Kinh phí năm 2025 để thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố                                                                                                                                                                                                                                           | 5.252            | -                          | 5.252                       |         |
| 4         | Kinh phí chi thực hiện CCTL, quỹ tiền thưởng theo ND 73, thu nhập tăng thêm theo NQ46                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 12.784           | -                          | 12.784                      |         |
| 5         | Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí cho trẻ mầm non 5 tuổi và học sinh THCS theo Nghị định Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ                                                                                                                                                                                                                      | 725              | -                          | 725                         |         |
| 6         | Công tác quản lý, sử dụng trái phép ma túy, đưa người nghiện ma túy vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, quản lý sau cai nghiện ma túy; Chế độ hỗ trợ cho người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn thành phố Hà Nội theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố các (Phụ lục: 01; 02; 03) | 108              | -                          | 108                         |         |
| 7         | Khoản điều hành tập trung (Dự trù các nhiệm vụ khác phát sinh trong 6 tháng cuối năm 2025)                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1.600            | 800                        | 800                         |         |
| <b>XI</b> | <b>DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <b>1.625</b>     | <b>1.625</b>               | -                           |         |
|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                  | -                          | -                           |         |